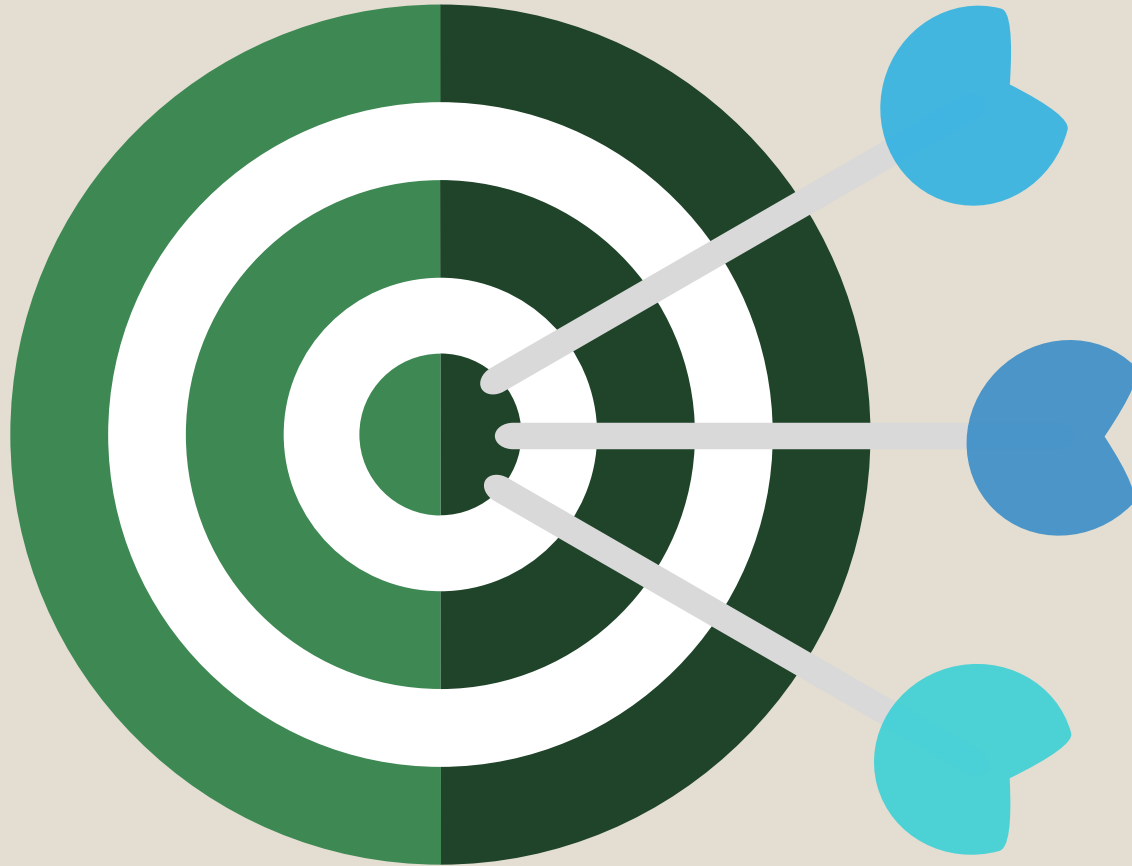


**BÀI 2.**  
**NGÔN NGỮ KÍ HIỆU**  
**ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ KÍ HIỆU**

# Nội dung bài học



**Nội dung 1.**  
Khái niệm ngôn ngữ kí hiệu

**Nội dung 2**  
Văn hóa của cộng đồng người Điếc

**Nội dung 3**  
Đặc điểm đặc trưng của NNKH  
Một số loại kí hiệu

## 2.1. Khái niệm Ngôn ngữ kí hiệu

---

*Bạn đã biết gì về ngôn ngữ ký hiệu?*



## 2.1. Khái niệm Ngôn ngữ kí hiệu

---



### ***Ngôn ngữ kí hiệu là gì?***

*Ngôn ngữ kí hiệu là ngôn ngữ sử dụng hình dạng bàn tay, chuyển động cơ thể, cử chỉ điệu bộ và sự thể hiện trên khuôn mặt để giao tiếp trao đổi kinh nghiệm, suy nghĩ, nhu cầu và cảm xúc.*

## 2.1. Ngôn ngữ kí hiệu

---

- ❖ Giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu là cách giao tiếp thông qua khả năng thị giác và di chuyển nên loại ngôn ngữ này có thể khắc phục được những hạn chế về khả năng nghe, tận dụng những khả năng vượt trội về thị giác của người điếc.
- ❖ Giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu giúp người điếc thấy thoải mái, tự tin trong cách diễn đạt khi giao lưu với nhau trong cộng đồng.

## 2.1. Ngôn ngữ kí hiệu

---

- ❖ Ngôn ngữ kí hiệu giúp người điếc thể hiện mọi thông tin, suy nghĩ, cảm xúc đơn giản hay phức tạp, do đó dễ dàng thông hiểu lẫn nhau, dễ truyền thụ kinh nghiệm cho nhau.
- ❖ Ngôn ngữ kí hiệu giúp người điếc bước qua mặc cảm, tự ti để hòa nhập vào cuộc sống, giúp họ xác định và khẳng định vị trí của mình, của cộng đồng người điếc trong xã hội
- ❖ Ngôn ngữ kí hiệu được sử dụng nhanh chóng, thuận tiện. So với ngôn ngữ nói, cần phải phát âm được, hoặc viết được, việc giao tiếp sẽ bị hạn chế hơn.

## 2.2. Văn hóa của cộng đồng người Đíéc

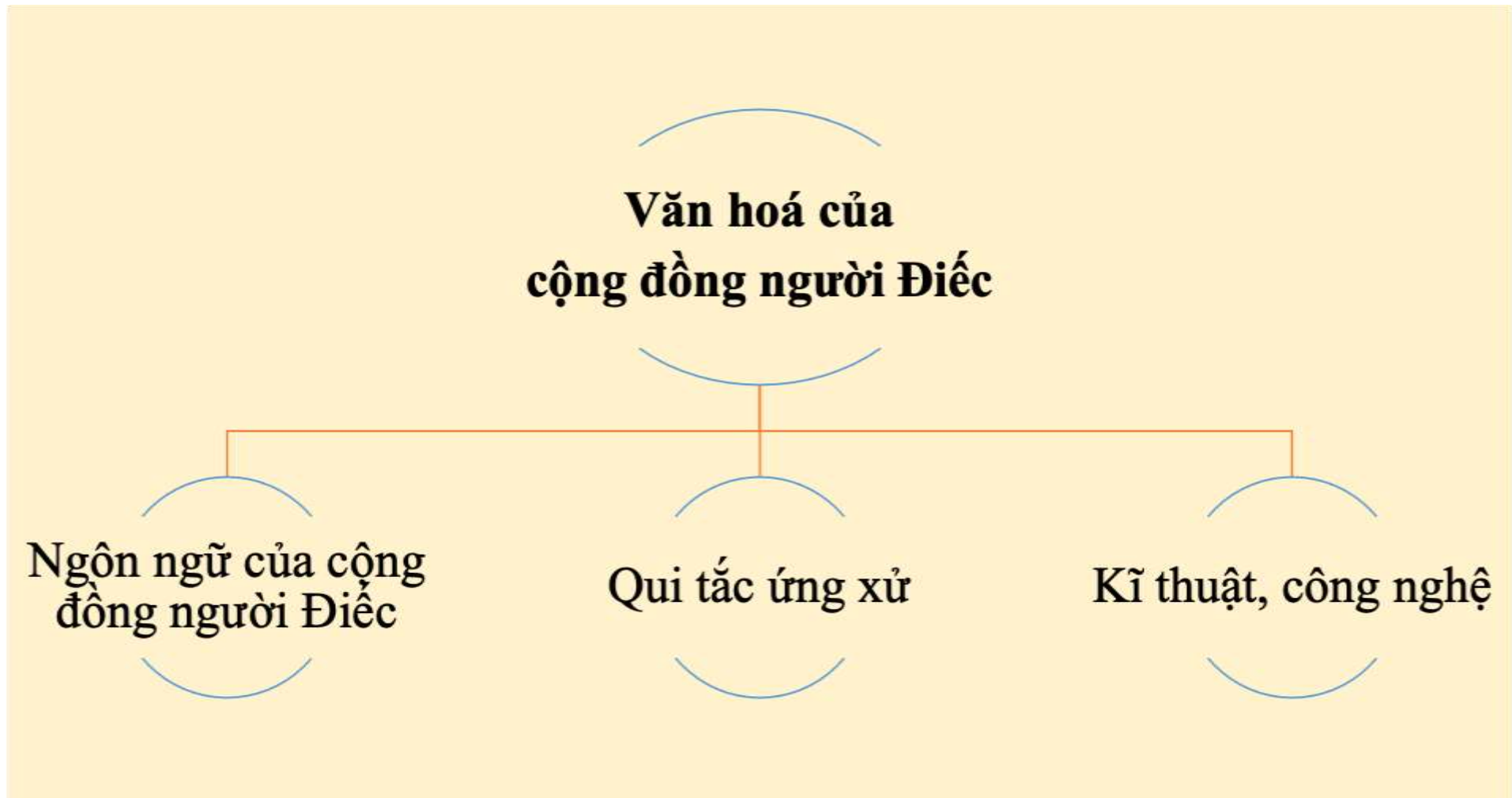
---



*Clip: Sự khác nhau giữa văn hóa người Đíéc và Văn hóa người Nghe*

## 2.2. Văn hóa của cộng đồng người Đíéc

---



## 2.2. Văn hóa của cộng đồng người Điếc

---

- **Phương thức giao tiếp của cộng đồng người Điếc**

Sử dụng ngôn ngữ rất đặc trưng đó là ngôn ngữ kí hiệu.

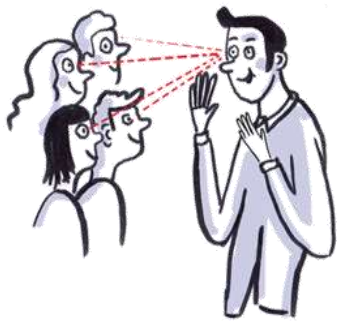
Giao tiếp thông qua phiên dịch viên ngôn ngữ kí hiệu

Giao tiếp bằng chữ viết, cử chỉ điệu bộ khi người điếc giao tiếp trực tiếp với người nghe mà không có phiên dịch.



## 2.2. Văn hóa của cộng đồng người Điếc

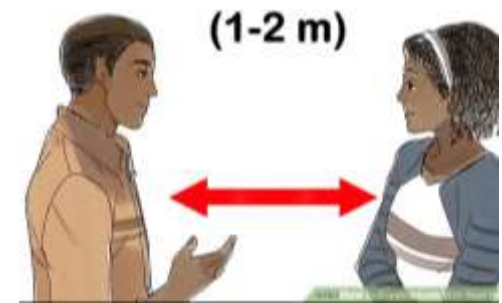
### ▪ Các quy tắc ứng xử cơ bản trong giao tiếp



1. Duy trì ánh mắt



2. Gây sự chú ý



3. Khoảng cách trong giao tiếp



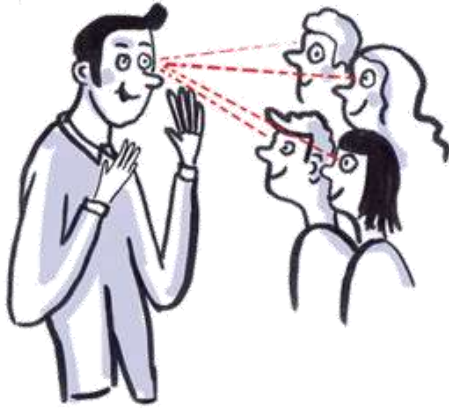
4. Ký hiệu “to” hoặc gọi Video



5. Ngồi vòng cung hoặc chữ U



6. Gọi tên kí hiệu



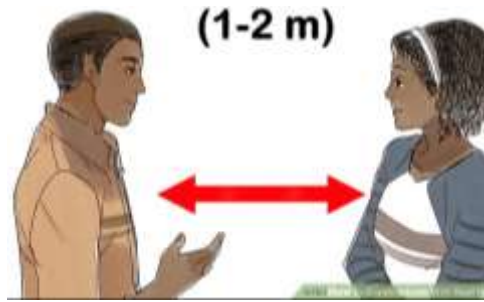
### 1. Duy trì ánh mắt

- Điều đầu tiên và quan trọng nhất khi giao tiếp với người Đức là duy trì ánh mắt. Người Đức sẽ ngừng tương tác ngay lập tức nếu thấy ánh mắt của người đối diện nhìn đi chỗ khác. Họ cho rằng, đó là biểu hiện của việc người kia không thích hoặc không muốn tiếp tục giao tiếp.



## 2. Gây sự chú ý

- Để bắt đầu giao tiếp hoặc gây sự chú ý với ai đó, người Điếc thường chọn một trong những cách sau tùy vào tình huống: đi đến và đứng trước mặt, chạm nhẹ vào vai, hươ tay trước tầm mắt, ném vật nhẹ, chiếu đèn để gây chú ý, nhờ người gọi hộ, gọi chính xác tên kí hiệu của người đó,.... Những hành động như gọi to, đập mạnh, ném vật nặng,...được xem là thô lỗ trong cách ứng xử của cộng đồng người Điếc.



### 3. Khoảng cách trong giao tiếp

- Giữ khoảng từ 1 –2 mét hoặc gần nhất là cách một cánh tay khi giao tiếp trực tiếp. Đây là khoảng cách khiến hai người giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu cảm thấy thoải mái và dễ quan sát lẫn nhau



#### 4. Ký hiệu “to” hoặc gọi Video

- Ký hiệu “to” hoặc gọi video khi giao tiếp ở xa. Với khoảng cách xa có thể nhìn thấy đối phương, người Điếc sẽ ký hiệu với khoảng không gian rộng để người kia dễ nhìn thấy và dùng nhiều cử chỉ điệu bộ. Khi 2 người ở 2 địa điểm khác nhau muốn giao tiếp thì người Điếc thường nhắn tin, gửi tin nhắn đa phương tiện hoặc gọi bằng video.



## 5. Ngồi vòng cung hoặc chữ U

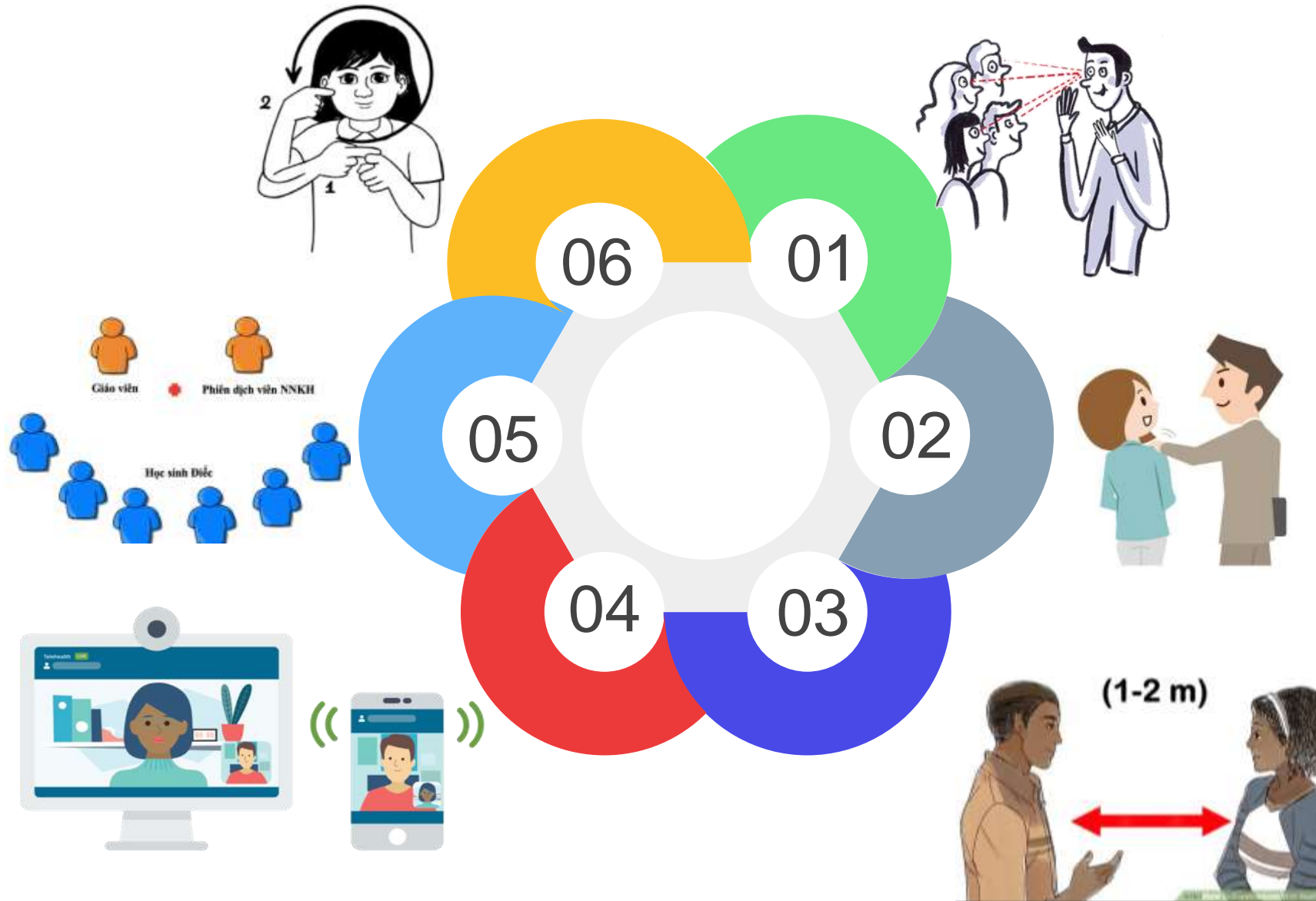
- Sắp xếp vị trí của những người tham gia theo hình vòng cung hoặc hình chữ U trong lớp học hoặc các buổi giao lưu, sinh hoạt để tất cả mọi người đều quan sát được toàn bộ thông tin.



6. Gọi tên kí hiệu





- Gọi tên kí hiệu và tự xưng là người Điếc. Người Điếc thường gọi nhau bằng tên kí hiệu là tên do cộng đồng người Điếc đặt bởi những đặc điểm riêng của từng người như: nốt ruồi, vết sẹo, mái tóc,...
- Những người trong cộng đồng thích được gọi là người Điếc vì họ cho rằng từ “Điếc” được xem như là tên riêng của một cộng đồng có ngôn ngữ riêng và có những đặc trưng trong văn hoá. Do vậy, các từ như người Điếc, cộng đồng Điếc và văn hoá Điếc đều được viết hoa chữ Đ trong từ Điếc (Marc Marschark, 2007)

# ▪ Các quy tắc ứng xử cơ bản trong giao tiếp



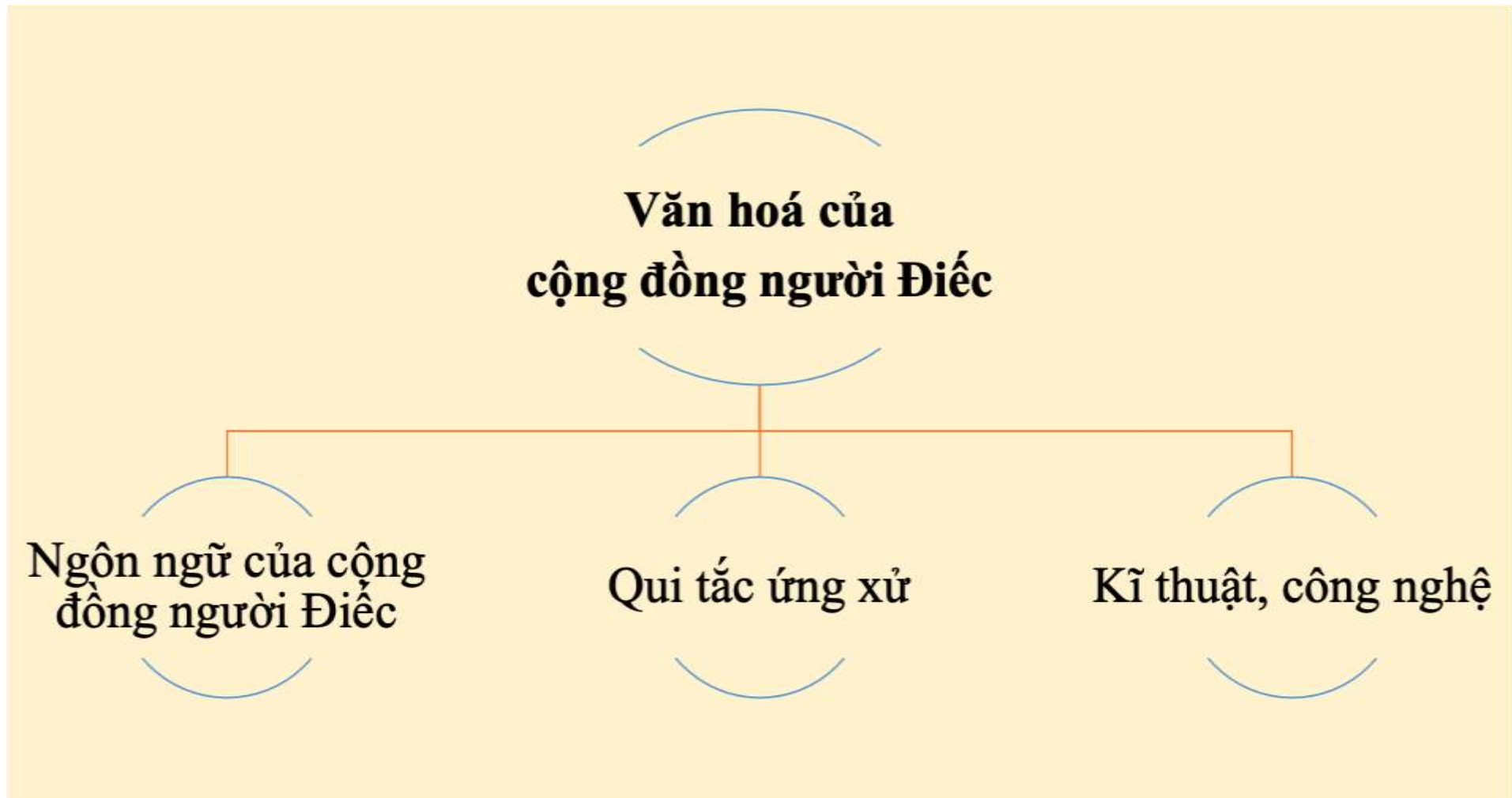
## 2.2. Văn hóa của cộng đồng người Điếc

### ▪ *Kĩ thuật, công nghệ người Điếc thường dùng*

| Tên kĩ thuật                                 | Mục đích   | Hình minh họa   |
|--|--|---|
| Cuộc gọi video trên máy tính hoặc điện thoại | Giao tiếp từ xa bằng ngôn ngữ kí hiệu                |    |
| Chuông đèn                                   | Báo hiệu có người                                    |    |
| Báo hiệu bằng đèn chiếu hoặc chế độ rung     | Dùng để báo thức, báo có cuộc gọi trên điện thoại    |   |
| Dịch vụ phiên dịch ngôn ngữ kí hiệu          | Giao tiếp với người nghe không biết ngôn ngữ kí hiệu |  |

## 2.2. Văn hóa của cộng đồng người Diết

---



## 2.3. Một số đặc điểm của ngôn ngữ kí hiệu

---



## 2.3. Một số đặc điểm của ngôn ngữ kí hiệu

---

### 1. Tính tượng hình

Các kí hiệu thường có tính chất biểu thị, mô phỏng các sự vật, hiện tượng

Một số kí hiệu mô phỏng gần giống hoàn toàn các động tác, hành động (ví dụ: ăn, uống...).

Một số kí hiệu mô phỏng một phần đặc điểm đặc trưng của sự vật, hiện tượng hoặc hành động... (ví dụ: nhà/ngôi nhà; con chó,...)

## 2.3. Một số đặc điểm của ngôn ngữ kí hiệu

---

### 2. Cấu trúc và hình thái riêng biệt



**Ngôn ngữ kí hiệu  
có cấu trúc và  
hình thái riêng biệt**

Hình thái học về mặt không gian:

- + Các kí hiệu được làm trong không gian
- + Những sự vật, hiện tượng... xuất hiện trong không gian trước sẽ có xu hướng được làm kí hiệu trước.

## 2.3. Một số đặc điểm của ngôn ngữ kí hiệu

---

### 2. Cấu trúc và hình thái riêng biệt

Ví dụ: để thể hiện câu: “Tôi sẽ đến thăm nhà bạn”.

+ Ngôn ngữ nói: phải nói theo thứ tự từng từ:

tôi + sẽ + đến + thăm + nhà + bạn.

+ Ngôn ngữ kí hiệu: tôi + bạn + nhà + thăm

## 2.3. Một số đặc điểm của ngôn ngữ kí hiệu

---

### 2. Cấu trúc và hình thái riêng biệt

Ngôn ngữ kí hiệu thường có cấu trúc: chủ đề - lời dẫn, tức là đối tượng, sự vật có liên quan được làm kí hiệu trước, sau đó mới dẫn giải thêm thông tin.

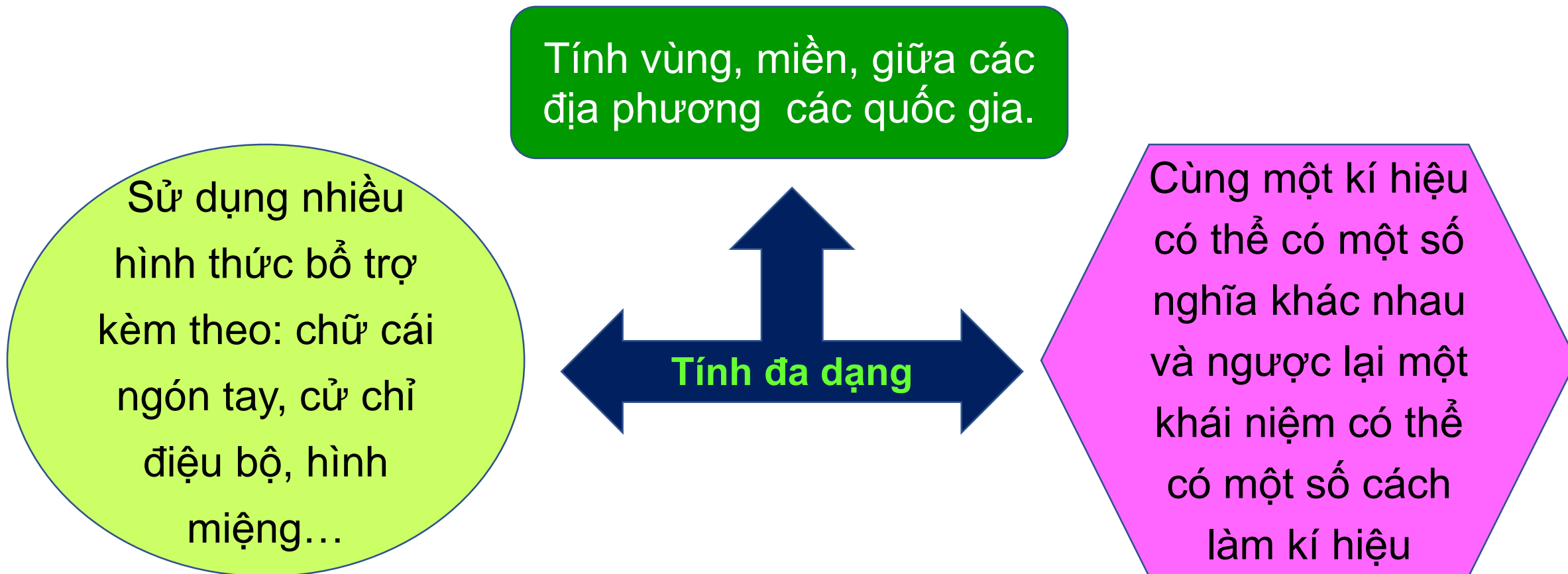
Ví dụ: Câu: “Tôi mua 3 quyển sách”.

Ngôn ngữ kí hiệu: Tôi + sách + 3 + mua.



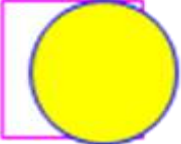
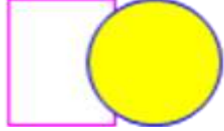
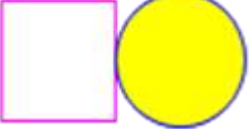
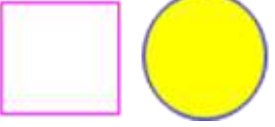
## 2.3. Một số đặc điểm của ngôn ngữ kí hiệu

---

### 2. Tính đa dạng



## Các loại kí hiệu

| <b>CÁC LOẠI KÍ HIỆU</b>  | Kí hiệu <br>Nghĩa  |
|--|--|
| <b>Kí hiệu tượng hình:</b> Kí hiệu biểu thị giống như tình cảm, sự việc hay hành động. Ví dụ: “ăn”, “uống” được biểu thị giống như hành động “ăn”, “uống”.   |   |
| <b>Kí hiệu tượng hình gián tiếp:</b> là kí hiệu biểu thị đặc điểm nổi bật của sự vật, hiện tượng. Ví dụ “con khỉ” được biểu thị bằng kí hiệu hai tay gãi vào bụng và mặt.                                |   |
| <b>Kí hiệu tự ý:</b> Kí hiệu riêng của từng người hoặc từng nhóm nhỏ. Ví dụ: “mẹ” - Có thể sờ má; Có thể sờ tay lên đầu.   |    |
| <b>Kí hiệu quy ước:</b> chiếm số lượng khá nhiều trong hệ thống kí hiệu, nó được cả cộng đồng người điếc chấp nhận cùng sử dụng. Ví dụ: kí hiệu “tốt” bàn tay nắm, ngón tay cái giơ thẳng hướng lên trên |   |

# BÀI TẬP

- Trình bày các đặc điểm đặc trưng của ngôn ngữ kí hiệu dưới dạng sơ đồ hóa.
- Mỗi đặc điểm đặc trưng lấy ít nhất 5 ví dụ minh họa.

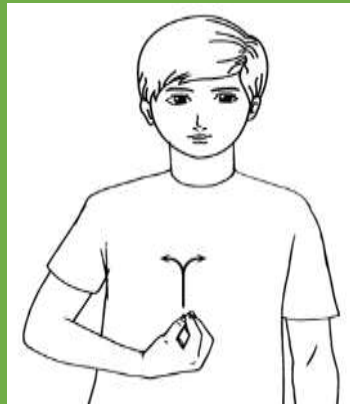
## 1. Vị trí làm kí hiệu

Là vị trí của tay so với cơ thể khi làm kí hiệu

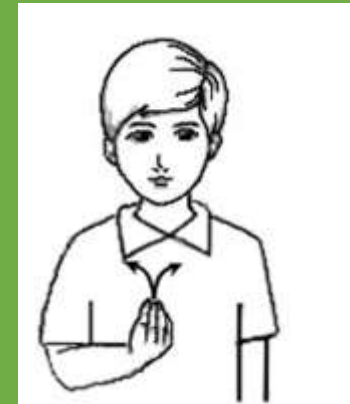
Mỗi kí hiệu đều có một vị trí làm nhất định và xuất phát từ một trong 17 vị trí thuộc các vùng trên cơ thể.

Ngoài ra, nhiều kí hiệu được làm ở vị trí khoảng không gian phía trước cơ thể

Vị trí làm kí hiệu khác nhau thì ý nghĩa của kí hiệu cũng khác nhau



*Cảm động*



*Hoa*

## 2. Hình dạng bàn tay



Là những hình thái khác nhau của bàn tay khi thực hiện kí hiệu, ví dụ: bàn tay nắm, hoặc bàn tay mở...

Chỉ cần một chi tiết khác nhau sẽ tạo ra ý nghĩa của kí hiệu khác nhau

## 2. Hình dạng bàn tay



Ví dụ: Khác nhau về số lượng các ngón tay hoặc độ mở các ngón tay



Chữ M



Chữ N



Chữ U



Chữ V

Ví dụ: Khác nhau về hình dạng của các ngón tay



Chữ I



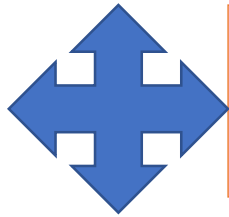
Dấu móc



Dấu mũ



Chữ V



### 3. Chiều hướng của bàn tay

- Là hướng của lòng bàn tay và các ngón tay.
- Khi chiều hướng lòng bàn tay và các ngón tay thay đổi cũng tạo ra các kí hiệu khác nhau



*Chữ N*



*Chữ U*

## 4. Chuyển động của tay

- Là những cử động của tay khi làm kí hiệu, bao gồm sự chuyển động của cánh tay, cổ tay, những ngón tay...
- Chuyển động khác nhau cũng làm cho ý nghĩa của kí hiệu khác nhau.

Nước



Cái bát





## **5. Sự diễn tả không bằng tay**

- Sự diễn tả không bằng tay khi làm kí hiệu là những cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, cử động của cơ thể kèm theo chuyển động của tay.
- Sự diễn tả không bằng tay gắn bó chặt chẽ với việc làm kí hiệu trong quá trình giao tiếp.



## 5. Sự diễn tả không bằng tay

- Đặc biệt, với những kí hiệu chỉ tình cảm, cảm xúc thì thành tố này càng được thể hiện rõ.
- Sự diễn tả không bằng tay là một thành tố không thể thiếu trong NNKH, giúp cho thông tin được truyền tải một cách rõ ràng, chính xác.

## 3.1 CÁC THÀNH TỐ CỦA KÍ HIỆU

---

### ➤ Một số điều cần lưu ý

- Mỗi kí hiệu đều bao gồm 5 thành tố:
  - + Vị trí làm kí hiệu
  - + Hình dạng bàn tay
  - + Chiều hướng của bàn tay
  - + Chuyển động của tay
  - + Sự diễn tả không bằng tay.

## 3.1 CÁC THÀNH TỐ CỦA KÍ HIỆU

---

### ➤ Một số điều cần lưu ý

- Trong mô tả và phân tích kí hiệu, 5 thành tố này là rất quan trọng.
- Để làm được một kí hiệu nào đó rõ ràng và chính xác, cần mô tả và phân tích được 5 thành tố này.
- Do đó, đối với người học, cần chú ý đến 5 thành tố này để học và làm kí hiệu được rõ ràng, chính xác.

## 3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

---

- Các cụm từ - các ngữ

| Cấu trúc   | Tiếng Việt (ví dụ)           | NNKH (ví dụ)                         |
|--|------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Ngữ danh từ</b><br>Danh từ - Số từ            | 3 quả táo<br>2 quyển sách    | táo + 3<br>quyển sách + 2            |
| <b>Ngữ động từ</b><br>Danh từ - Số từ - Động từ  | mua táo<br>mua 3 quả táo     | táo + mua<br>táo + 3 + mua           |
| <b>Ngữ tính từ</b><br>Tính từ - biểu cảm nét mặt | Ngon lắm<br>Tốt lắm/Giỏi lắm | Ngon - nét mặt<br>Tốt/giỏi - nét mặt |

## 3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

---

- Cấu trúc câu trong ngôn ngữ kí hiệu:

\* *Câu khẳng định*

| Câu khẳng định | Câu tiếng Việt                           | Câu NNKH                                     |
|----------------|--|--|
|                | CN – VN<br><b>(động từ/tính từ + BN)</b> | CN-VN<br><b>(BN + động từ/tính từ)</b>       |
| Ví dụ:         | Tôi học lớp 4.<br>Tôi thích màu đỏ       | Tôi + lớp + 4 + học.<br>Tôi + màu đỏ + thích |

## 3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

### ▪ Câu phủ định

| Câu phủ định  | Câu tiếng Việt                                       | Câu NNKH  |
|---|--|---|
|   | <b>CN -TỪ PHỦ ĐỊNH - VN</b>                          | <b>CN – VN (BN-động từ/tính từ)<br/>– TỪ PHỦ ĐỊNH</b> |
| <i>Trong ngôn ngữ kí hiệu, yếu tố phủ định được làm kí hiệu cuối cùng</i> | Ví dụ:<br>Tôi không thích màu đỏ<br>Tôi không ăn cơm | Tôi + màu đỏ + thích + không<br>Tôi + ăn cơm + không  |

## 3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

### ▪ Câu hỏi

| Câu hỏi<br>(có kí hiệu hỏi)   | Câu tiếng Việt  | Câu NNKH  |
|---|---|---|
| <i>Trong ngôn ngữ kí hiệu, từ để hỏi luôn làm kí hiệu cuối cùng</i> | Từ để hỏi đứng ở các vị trí khác nhau: đầu câu, cuối câu, giữa câu.<br>Ví dụ:<br><b>Ai</b> đi học muộn?<br>Bạn <b>bao nhiêu</b> tuổi?<br>Nhà bạn <b>ở đâu</b> ? | Từ để hỏi luôn được làm kí hiệu cuối cùng<br><br>Đi học + muộn + <b>Ai</b> ?<br>Bạn + tuổi + <b>bao nhiêu</b> ?<br>Bạn + nhà + <b>ở đâu</b> ? |

## 3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

---

- *Câu hỏi*



Câu hỏi có - không

Không có kí hiệu hỏi mà sử dụng cử chỉ điệu bộ, nét mặt.

## 3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

---

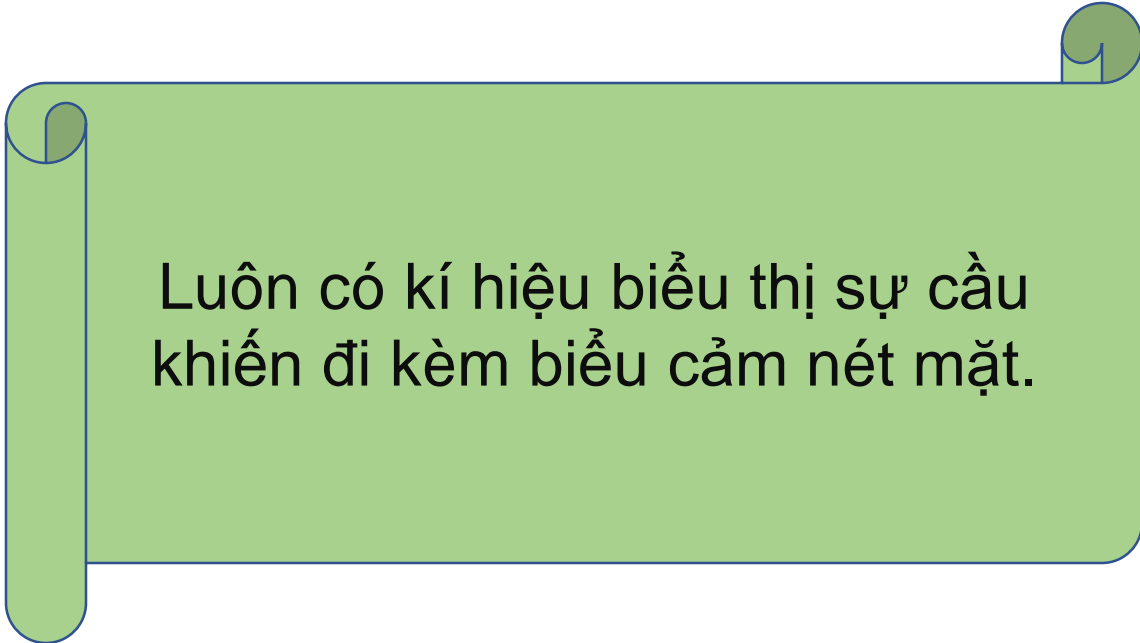
- *Câu cảm thán*

Trong ngôn ngữ kí hiệu,  
các từ cảm thán sẽ  
được thể hiện qua cử  
chỉ điệu bộ, nét mặt.

## 3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

---

- *Câu cầu khiến*



Luôn có kí hiệu biểu thị sự cầu khiến đi kèm biểu cảm nét mặt.

## 3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

---

- ***Rút gọn kí hiệu***

- *Thứ nhất, có sự lược bỏ bớt một số thành phần/từ phụ, không quan trọng khi làm kí hiệu*

Ví dụ: câu “*Bạn tên là gì?*”.

+ Ngôn ngữ nói: “*Bạn + tên + là + gì?*”.

+ Ngôn ngữ kí hiệu: “*Bạn + tên + gì?*” (bỏ “*là*”)

## 3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

---

- ***Rút gọn kí hiệu***

- *Thứ hai, có xu hướng kết hợp các kí hiệu khi làm kí hiệu*

Ví dụ: từ “*ăn táo*”

+ Ngôn ngữ nói, phải tách ra hai từ: *ăn + táo*.

+ Ngôn ngữ kí hiệu: làm kí hiệu “*táo*” ở phía trước miệng kết hợp với động tác nhai của miệng.

## 3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

---

- ***Rút gọn kí hiệu***

- *Thứ ba, có sự kết hợp tay khi làm kí hiệu*

Ví dụ:



# BÀI TẬP

- Hãy lấy 10 kí hiệu bất kỳ và phân tích 10 kí hiệu đó theo 5 thành tố đặc trưng của kí hiệu:
  - Vị trí làm kí hiệu;
  - Hình dạng bàn tay;
  - Chiều hướng của bàn tay;
  - Chuyển động của tay v
  - Sự thể hiện không bằng tay.